

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá
quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 259/TTr-STNMT ngày 29/8/2012 về việc phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum, như sau (có phụ lục kèm theo):

- 1- Khu vực đã cấp phép khai thác, giấy phép còn hiệu lực: 23 khu vực.
- 2- Khu vực cấp phép thăm dò trước ngày 01/7/2011 (giấy phép hết hạn trước hoặc sau ngày 01/7/2011 không quá sáu tháng): 08 khu vực.
- 3- Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ cho việc duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật: 01 khu vực.
- 4- Khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản: 02 khu vực.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chỉ huy trưởng: Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng

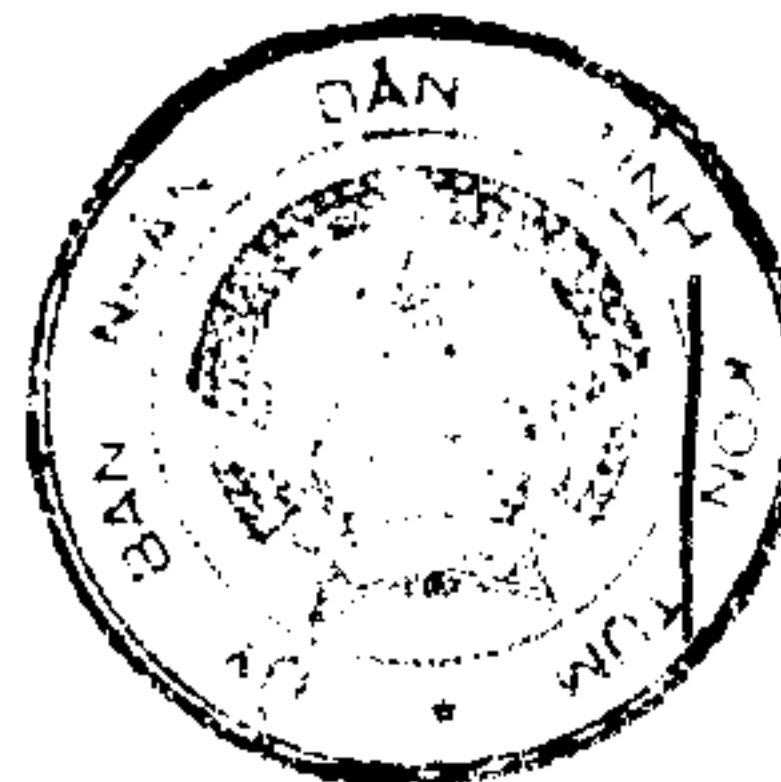
tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Công thương;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Khoáng sản Miền Trung;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT-KTN3.

HC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thanh Hà

Phụ lục:

Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 806 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Tên khoáng sản, vị trí khu vực, giấy phép	Diện tích (ha)	Tọa độ điểm góc khu vực khai thác hệ VN 2000			Ghi chú
			Điểm góc	X (m)	Y (m)	
I	Khu vực đã cấp phép khai thác, giấy phép còn hiệu lực					
01	Đá xây dựng thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 854/GP- UBND ngày 29/7/2009	5,5	1 2 3 4 5 6 7	1579120 1579115 1579095 1579125 1579140 1579060 1579905	550750 550850 550910 550915 551122 551180 550875	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
02	Đá xây dựng thôn 1b, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 18/01/2010	0,25	1 2 3 4	15.96.911 15.96.944 15.96.965 15.96.932	550.415 550.520 550.513 550.407	“
03	Đá xây dựng thôn Nông Nhầy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 1017/GP-UBND ngày 28/9/2010	5,9	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1630705 1630792 1630913 1630830 1630693 1630991 1630986 1630846 1630665	518652 518827 518779 518538 518353 518243 518198 518144 518311	“

04	Đá xây dựng thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 1265/GP-UBND ngày 09/11/2010	10	1 2 3 4 5 6	16.31.387 16.31.387 16.30.120 16.30.869 16.30.869 16.30.039	5.18.768 5.18.972 5018.853 5018.901 5.18.800 5.18.623	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
05	Đá xây dựng thôn 1b, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 1273/GP-UBND ngày 10/11/2010	05	1 2 3 4 5 6 7 8	15.97.966 15.97.901 15.97.718 15.97.650 15.97.499 15.97.501 15.97.791 15.97.892	550.279 550.429 550.453 550.441 550.313 550.273 550.362 550.227	“
06	Đá xây dựng thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy. ----- Giấy phép số 93/GP-UBND ngày 25/01/2011	3,1	1 2 3 4	1596848 1596886 1596601 1596555	568559 568802 568849 568606	“
07	Đá xây dựng thôn Iệc, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 94/GP-UBND ngày 25/01/2011	2,5	1 2 3 4 5 6 7 8	1624.152 1624.149 1624.031 1623.995 1624.026 1623.969 1623.911 1623.972	510.197 510.265 510.264 510.309 510.380 510.406 510.298 510.185	“

12	Đá xây dựng thôn 2, xã Hòa Bình, Thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 265/GP-UBND ngày 24/3/2011	03	1 2 3 4	1577917 1577806 1577628 1577708	551694 551754 551634 551531	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
13	Đá xây dựng thôn Đăk Kang Dop, xã Đăk Hrig, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 493/GP-UBND ngày 30/5/2011	3,3	1 2 3 4 5	1609408 1609376 1609140 1609193 1609318	540240 540325 540221 540093 540143	“
14	Đá xây dựng thôn 1B, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 510/QĐ- UBND Ngày 06/6/2011	2,2	1 2 3 4 5 6	15 96 981 15 97 016 15 96 986 15 96 903 15 96 851 15 96 851	5 50 515 5 50 611 5 50 689 5 50 702 5 50 653 5 50 573	“
15	Đá xây dựng xã Đăk Sủ, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 525/GP-UBND ngày 09/6/2011	03	1 2 3 4	16.27.739 16.27.895 16.27.958 16.27.803	5.15.455 5.15.438 5.15.626 5.15.641	“
16	Đá xây dựng thôn 1B, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 526/GP-UBND ngày 09/6/2011	6,75	1 2 3 4	15.96.989 15.97.124 1596.750 1596.750	550.057 550.312 550.312 550.147	“

17	Đá xây dựng xã Măng Cành, huyện Kon Plông. ----- Giấy phép số 578/GP-UBND ngày 29/6/2011	12	1 2 3 4 5 6 7 8	1621.620 1621.648 1621.530 1621.514 1621.324 1621.171 1621.113 1621.478	585.259 585.406 585.506 585.597 585.598 585.708 585.377 585.359	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
18	Đá xây dựng tiểu khu 474, xã Măng Cành, huyện KonPlông. ----- Giấy phép số 587/GP-UBND ngày 30/6/2011	02	1 2 3 4	1623.385 1623.515 1623.605 1623.485	583.370 583.220 583.270 583.430	“
19	Cát xây dựng thôn 1, xã Diên Bình, huyện Đăk Tô. ----- Giấy phép số 464/GP-UBND ngày 23/5/2011	4,1	1 2 3 4	16 16 240 1616364 1616142 1616283	541048 541101 541020 540962	“
20	Cát xây dựng lòng sông Đăk Bla đoạn phía tây thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 80/GP-UBND ngày 20/01/2012	18	1 2 3 4	545525 546964 547345 548246	1587837 1589726 1589419 1588825	“
21	Sét gạch ngói thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 363/QĐ- UBND ngày 17/4/2008	4,95	1 2 3 4	15 81 650 15 81 760 15 81 666 15 81 517	5 50 625 5 50 727 5 51 005 5 51 005	“

22	Than bùn thôn Tân Lập A, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 577/GP- UBND ngày 11/6/2010	04	1 2 3 4	15.96.989 15.97.124 1596.750 1596.750	550.057 550.312 550.312 550.147	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
23	Quặng sắt xã Mô Rai, huyện Sa Thầy. ----- Giấy phép số 353/GP-UBND ngày 20/4/2011	26	1 2 3 4 5	15 57 825 15 57 450 15 57 134 15 57 413 15 57 523	0487125 0487250 0488103 0488103 0487762	“
II	Khu vực cấp phép thăm dò trước ngày 01/7/2011 <i>(hết hạn trước hoặc sau ngày 01/7/2011 không quá sáu tháng)</i>					
01	Đá xây dựng thôn Long Nang, thị trấn ĐăkGlei, huyện ĐăkGlei ----- Giấy phép số 1347/GP-UBND ngày 25/11/2010	0,84	1 2 3 4	1665403 1665405 1665345 1665340	526405 526525 526528 526410	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
02	Đá xây dựng thôn 4, xã ĐăkHring, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 1383/GP-UBND ngày 06/12/2010	9,5	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11	1618470 1618450 1618446 1618459 1618449 1618385 1618345 1618327 1618311 1618284 1618250	546283 546323 546377 546405 546443 546514 546493 546526 546529 546512 546465	

			12 13 14 15 16 17 18 19 20	1618239 1618179 1618155 1618125 1618118 1618123 1618199 1618234 1618252	546424 546386 546330 546307 546285 546265 546154 546080 546062	Khoản 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
03	Đá xây dựng thôn 1b, xã Đăk La, huyện Đăk Hà. ----- Giấy phép số 499/GP-UBND ngày 30/5/2011	11	1 2 3 4 5 6 7 8	1598228 1598228 1597993 1597867 1597718 1597901 1697966 1597894	550270 550443 550594 550643 550453 550429 550279 550229	“
04	Đá xây dựng thôn La Lua, xã Đăk Choong, huyện ĐăkGlei. ----- Giấy phép số 100/GP-UBND ngày 26/01/2011	1,74	1 2 3 4	1677128 1676995 1677108 1676992	530657 530560 530729 530762	“
05	Đá xây dựng thôn Iệc, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 498/GP-UBND ngày 30/05/2011	7,03	1 2 3 4	1622387 1622268 1622052 1622204	508998 509216 509122 508823	“
06	Đá xây dựng thôn 4 , xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum. ----- Giấy phép số 313/GP-UBND ngày 05/4/2011	4,15	1 2 3 4	1578096 1578096 1577888 1577888	553054 553254 553254 553054	“

07	Đá xây dựng thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi. ----- Giấy phép số 496/GP-UBND ngày 30/5/2011	05	1 2 3 4 5 6	1631638 1631638 1631515 1631376 1631321 1631503	519159 519351 519236 519340 519164 519059	“
08	Đá xây dựng xã Mô Rai, huyện Sa Thầy. ----- Giấy phép số 101/GP-UBND ngày 26/01/2011	18,48	1 2 3 4 5 6 7	1547988 1547985 1547575 1547574 1547500 1547597 1547816	487941 488211 488156 488004 487989 487679 487709	Khoản 3, 7, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Công văn số 1088/ĐCKS-KS ngày 26/6/2012 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản.
III	Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ cho việc duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật					
01	Đá xây dựng thôn 1B, xã Đăk La, huyện Đăk Hà	1,1	1 2 3 4	1596856 1596836 1596728 1596748	550440 550540 550517 550417	Khoản 5, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.
IV	Khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản					
01	Đá xây dựng thôn Hà Môn Ktu, xã Krong, thành phố Kon Tum	05	1 2 3 4	1592583 1592652 1592417 1592348	539090 539278 539363 539176	Khoản 6, Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.
02	Đá xây dựng thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	14	Tọa độ trung tâm: X: 1579 000; Y: 5 50 800			“